FireAnt

CTCP Thương mại Hóc Môn (HNX: HTC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	25,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,928
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,004
SL cổ phiếu LH	16,499,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,313
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	424
P/E	13.3
EPS	1,929

	YTD	1T	3T	6T
HTC	-13.3%	1.2%	-0.3%	-3.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

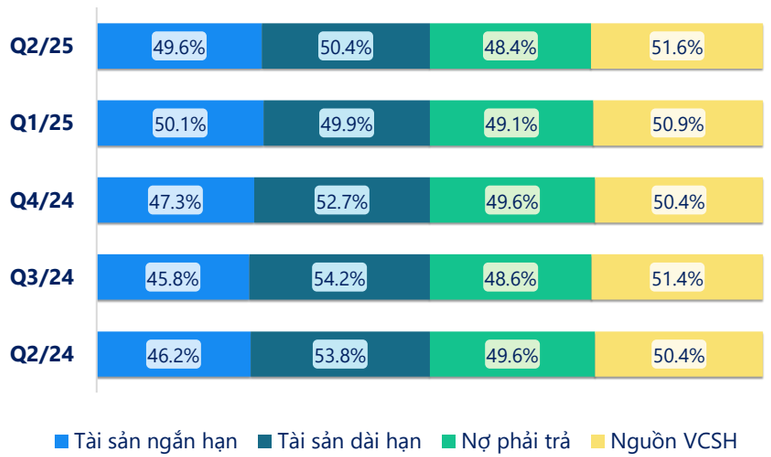

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

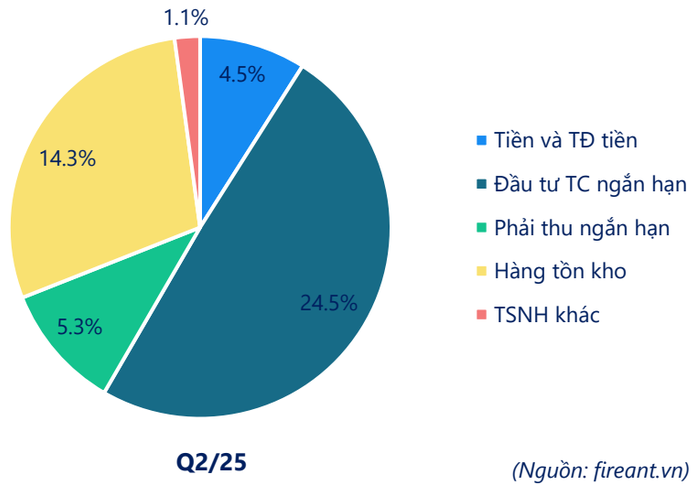

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

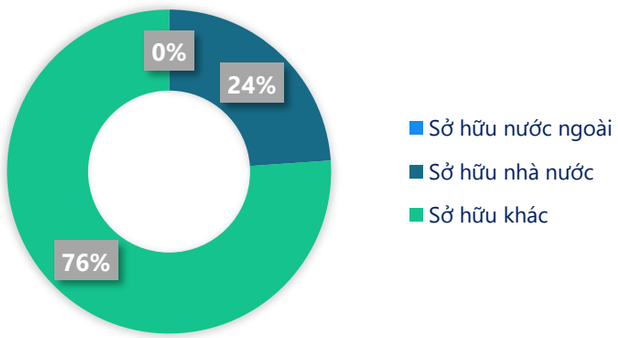

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

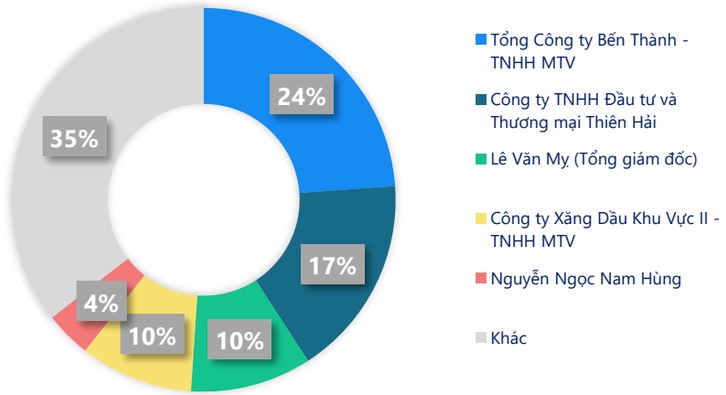

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

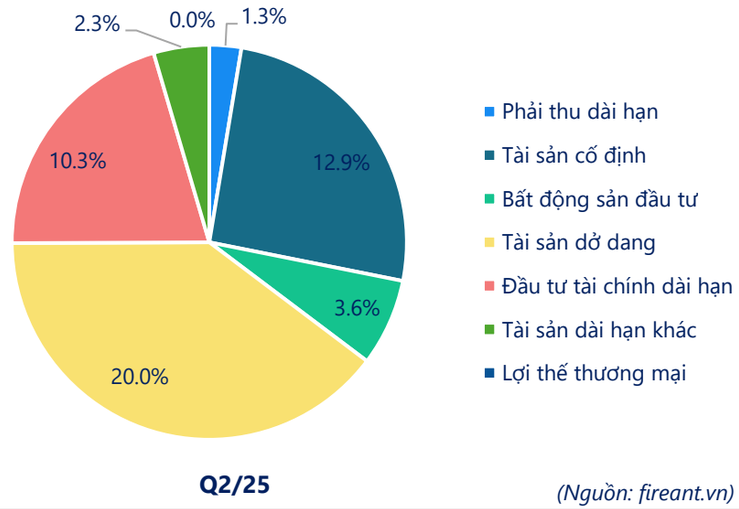

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thương mại Hóc Môn (HNX: HTC)

Tiền và tương đương tiền

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

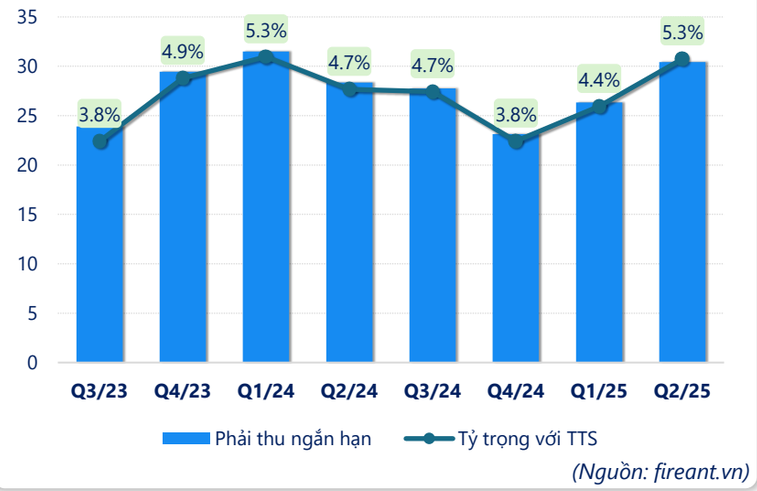

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

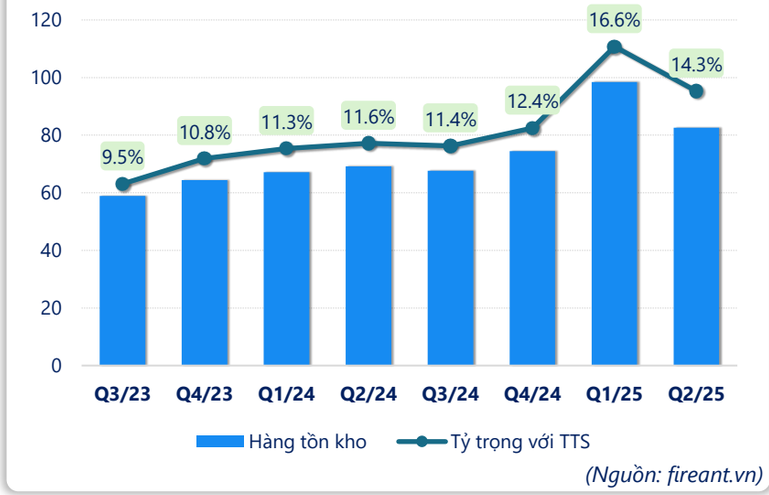

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

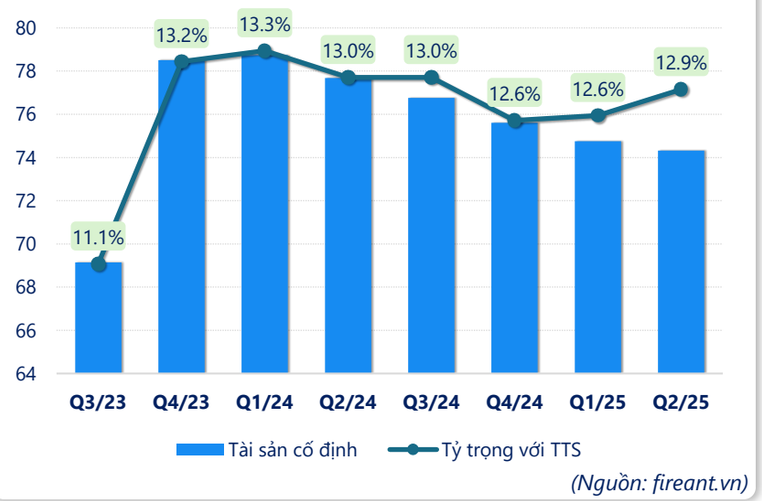

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

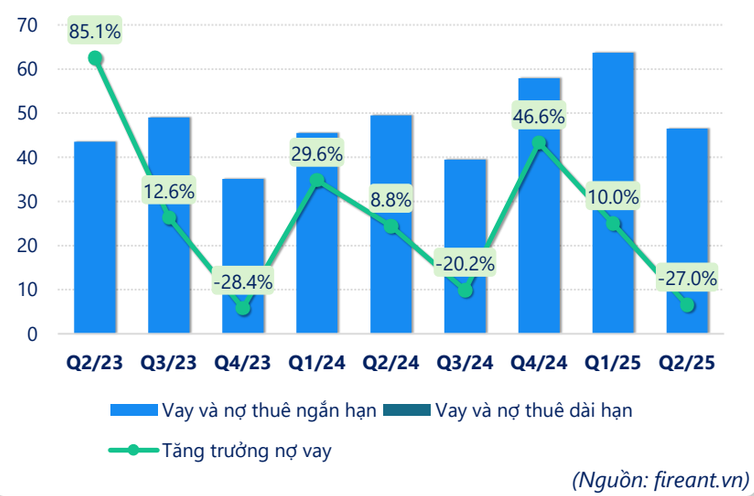

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

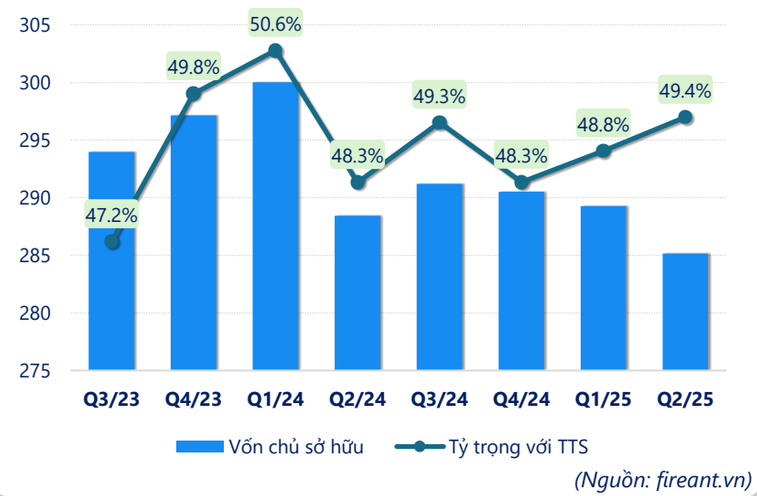

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thương mại Hóc Môn (HNX: HTC)

Kết quả kinh doanh

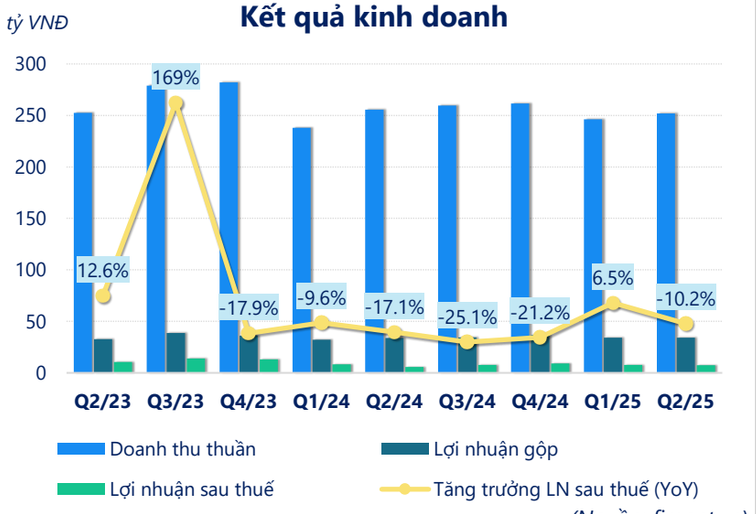

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

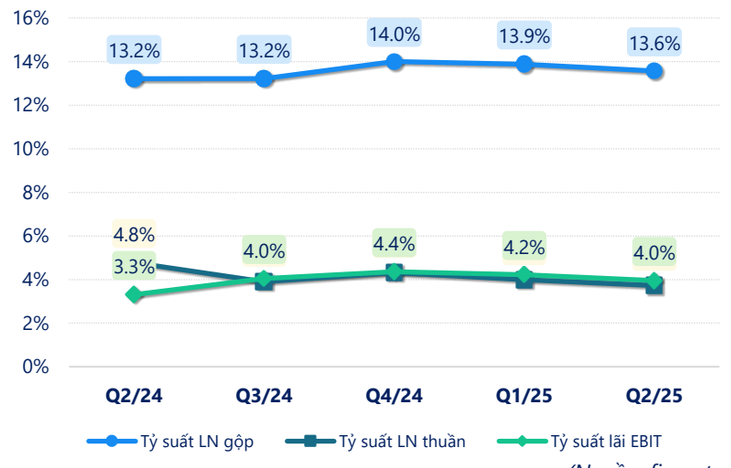

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

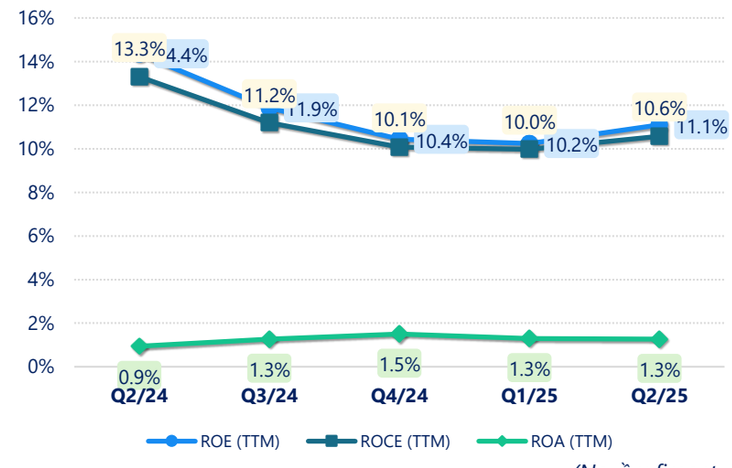

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

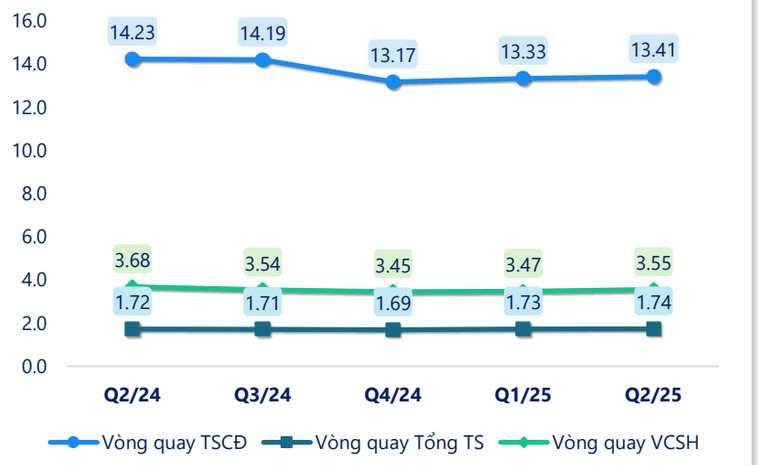

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

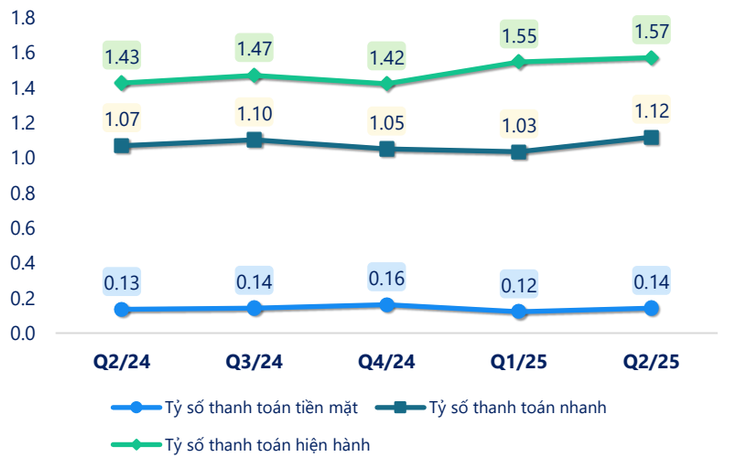

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

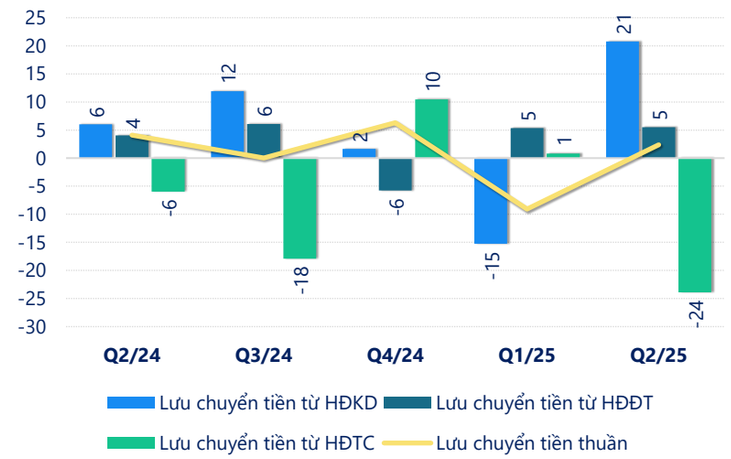

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thương mại Hóc Môn (HNX: HTC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**577**	**602**	**-4.1%**
Tài sản ngắn hạn	286	285	0.5%
Tiền và tương đương tiền	25.7	32.4	-20.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	141	147	-3.6%
Phải thu ngắn hạn	30.4	23.1	31.5%
Hàng tồn kho	82.5	74.4	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.14	8.14	-24.6%
Tài sản dài hạn	**291**	**317**	**-8.2%**
Phải thu dài hạn	7.61	7.25	5.0%
Tài sản cố định	74.3	75.6	-1.7%
Bất động sản đầu tư	20.8	21.4	-2.8%
Tài sản dở dang	115	140	-17.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	59.7	59.5	0.4%
Tài sản dài hạn khác	**13.3**	**13.5**	**-2.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	280	299	-6.4%
Nợ ngắn hạn	**182**	**200**	**-9.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.5	57.9	-19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.2	15.4	-27.1%
Nợ dài hạn	97.6	98.7	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**298**	**303**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**285**	**291**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**12.5**	**12.5**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	256	259	262	246	252
Giá vốn hàng bán	222	225	225	212	218
Lợi nhuận gộp	33.8	34.3	36.6	34.2	34.2
Doanh thu HĐTC	4.10	1.72	1.80	1.76	3.96
Chi phí TC	0.56	0.46	0.41	0.58	0.57
Chi phí lãi vay	0.56	0.46	0.41	0.58	0.57
LN trong công ty LKLD	-0.25	0.08	0.67	0.21	0.04
Chi phí bán hàng	13.5	14.4	14.7	13.5	13.5
Chi phí QLDN	11.4	11.1	12.7	12.2	14.8
LN thuần từ HĐKD	12.2	10.1	11.3	9.83	9.39
Lợi nhuận khác	-4.30	-0.10	-0.32	0.00	0.01
LN trước thuế	7.90	10.0	11.0	9.83	9.39
Lợi nhuận sau thuế	5.76	7.71	8.99	7.70	7.42
LNST của CĐ cty mẹ	5.76	7.71	8.99	7.70	7.42

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.00	11.9	1.62	-15.2	20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.06	6.05	-5.77	5.35	5.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.96	-17.9	10.4	0.82	-23.9
Tiền đầu kỳ	22.0	26.1	26.1	18.4	9.28
Lưu chuyển tiền thuần	**4.10**	**0.05**	**6.30**	**-9.07**	**2.39**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.1	26.1	32.4	9.28	25.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic